

Bản án số: 220/2023/HC-PT

Ngày 11-4-2023

V/v Khiếu kiện hành vi về việc thu  
hồi đất; quyết định bồi thường, hỗ trợ  
khi Nhà nước thu hồi đất và quyết  
định giải quyết khiếu nại

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Khương;  
Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Kim Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 03/2023/TLPT-HC ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện hành vi về việc thu hồi đất; quyết định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 127/2022/HCST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 671/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

**Người khởi kiện:** Ông Lâm Văn K, sinh năm 1930. (*Vắng mặt*)

*Người đại diện theo ủy quyền của ông K:* Ông Lâm Phước NUQ1, sinh năm 1974, theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2016. (*Có mặt*)

Cùng địa chỉ: Số 45/34 đường L, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

**Người bị kiện:**

**1. Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.**

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông NPL1 – Chức vụ: Chủ tịch. (*Vắng mặt*)

**2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.**

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông NUQ2 – Chức vụ: Phó Chủ tịch. (*Có mặt*)

Địa chỉ: phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

**3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.**

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông NUQ3 – Chức vụ: Phó Chủ tịch. (*Xin vắng mặt*)

Địa chỉ: phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang,

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Ông NBV1 – Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang. (*Xin vắng mặt*)

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**1. Bà Từ Thị NLQ1, sinh năm 1945. (*Vắng mặt*)**

*Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ1:* Ông Lâm Phước NUQ1, sinh năm: 1974 theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2016. (*Có mặt*)

Địa chỉ: Số 45/34 đường L, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

**2. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. (*Vắng mặt*)**

Địa chỉ: phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

**3. Trường Cao đẳng NLQ2** (trước đây là Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật NLQ2).

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông NPL2, chức vụ: Hiệu trưởng. (*Xin vắng mặt*)

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông NUQ4, chức vụ: Phó hiệu trưởng. (*Xin vắng mặt*)

Địa chỉ: phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Ông Lâm Phước NUQ1 người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Lâm Văn K do người đại diện ông Lâm Phước NUQ1 trình bày:*

Diện tích đất 1.125m<sup>2</sup>, tại thửa số 24, 24a khu phố L, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc do gia đình ông Lâm Văn K khai hoang từ năm 1978, cải tạo trồng hoa màu và cất một căn nhà sàn sống ổn định cho đến nay.

Năm 1999 gia đình ông K làm thủ tục đăng ký xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất, thể hiện theo các giấy tờ:

- Sơ đồ vị trí khu đất 1.125m<sup>2</sup> được Sở địa chính Kiên Giang kiểm tra nghiệm thu ngày 15/11/1999 và được Ủy ban nhân dân (UBND) phường V phê duyệt ngày 17/01/2000 diện tích 794,8m<sup>2</sup> sau khi trừ lộ giới.

- Biên bản xác định ranh giới sử dụng nhà, đất được lập ngày 15/11/1999 có các hộ kế cận ký và UBND phường xác nhận.

- Đơn đăng ký nhà ở, đất ở ngày 20/02/2000 được UBND phường phê duyệt ngày 01/4/2000, toàn bộ diện tích đất nằm trong diện quy hoạch giải tỏa xây dựng khu Cư xá sinh viên và bãi tập lái xe Trường Trung học kinh tế kỹ thuật và chuyển cho UBND thị xã (nay là thành phố) G xem xét chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất.

Ngày 28/4/2001 UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định 2485/QĐ-UB phê duyệt điều chỉnh phương án đền bù, ông K không được tổng đạt quyết định, chỉ được thông báo được đền bù số tiền 12.155.453 đồng, gồm vật kiến trúc, hoa màu, hỗ trợ di dời, đất không được bồi thường. Ông K khiếu nại đến UBND thành phố G.

Ngày 02/6/2010 UBND thành phố G ban hành Quyết định 111/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, ông K chỉ được thông báo mệnh số tiền bồi thường bổ sung 20.555.000 đồng, ông K không thống nhất và tiếp tục khiếu nại.

Ngày 02/4/2013 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 07/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại, khẳng định về việc bồi thường 89,11m<sup>2</sup> đất là đúng pháp luật và không chấp nhận việc khiếu nại. Ông K tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ra Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 có nội dung giữ nguyên Quyết định 111/QĐ-UBND và Quyết định số 07/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố G.

Ông K xác định: Diện tích đất 89,11m<sup>2</sup> chưa có quyết định thu hồi đất, nhưng đã được bồi thường về hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ di dời, ổn định đời số tiền 12.155.453 đồng (ông K đã nhận) và bồi thường bổ sung diện tích đất 89,11m<sup>2</sup> theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G, gia đình ông K không đồng ý nhận tiền, lý do vì còn diện tích 1.035,89m<sup>2</sup> không được thu hồi đất và bồi thường. Hiện toàn bộ phần đất này Trường Cao đẳng NLQ2 xây dựng làm Khu cư xá học sinh và bãi tập lái xe.

Ông Lâm Văn K yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G bồi thường đối với diện tích đất 89,11m<sup>2</sup> tại thửa số 24, 24a tờ bản, đồ số 46, số tiền 20.555.000 đồng cho ông K.

- Buộc UBND thành phố G ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường đối với toàn bộ diện tích 1.125m<sup>2</sup> tại thửa 24, 24a, tờ bản đồ số 46 cho ông Lâm Văn K.

- Hủy Quyết định số 07/QĐ-CTUBND ngày 02/4/2013 của Chủ tịch UBND thành phố G về việc giải quyết khiếu nại của ông K.

- Hủy Quyết định số 2029/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông K.

*Tại Văn bản số 220/UBND-TTr ngày 11 tháng 11 năm 2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố G và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G do ông NUQ2 trình bày trình bày:*

Diện tích đất 1.125m<sup>2</sup> tại khu phố L, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, trước năm 1978 là đất do Nhà nước quản lý. Năm 1978 ông Lâm Văn K vào chiếm diện tích đất 89,11m<sup>2</sup>, trồng rau muống trên diện tích 60m<sup>2</sup>. Diện tích đất còn lại 1.035,98m<sup>2</sup> ông K không sử dụng. Đến năm 1999 ông K lập thủ tục gửi đến UBND phường V xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất diện tích 1.125m<sup>2</sup>, được UBND phường V xác nhận, nhưng chưa được UBND thành phố G cấp giấy CNQSD đất.

Ngày 20/4/2000 UBND tỉnh Kiên Giang ra Quyết định 1046/QĐ-UB phê duyệt phương án đền bù, hỗ trợ đất đai, hoa màu, vật kiến trúc công trình: Quy hoạch xây dựng khu cư xá học sinh và bãi tập xe Trường Trung học Kinh tế kỹ thuật Kiên Giang tại khu phố L, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 08/11/2001 UBND tỉnh Kiên Giang ra Quyết định số 2485/QĐ-UB phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí đền bù đất đai, hoa màu, vật kiến trúc công trình: Theo phương án được phê duyệt, hộ ông K được bồi thường, trợ cấp tổng số tiền 12.155.453 đồng gồm: Bồi thường vật kiến trúc (nhà sàn T3) diện tích 29,11m<sup>2</sup> số tiền 7.310.453 đồng; hoa màu số tiền 245.000 đồng; trợ cấp di dời, ổn định đời sống số tiền 4.600.000 đồng, không bồi thường diện tích đất 89,11m<sup>2</sup>. Ông K đã nhận tiền bồi thường, trợ cấp.

Ngày 10/9/2009 Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, kết luận tại Biên bản số 16/BB-XKT của Tổ tư vấn giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, giao cho UBND thành phố phối hợp với Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Kiên Giang lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất cho các hộ dân theo mức giá quy định của UBND tỉnh Kiên Giang, trong đó có hộ ông Lâm Văn K.

Thực hiện ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh, ngày 02/6/2010 UBND thành phố ra Quyết định số 111/QĐ-UBND phê duyệt phương án bổ sung bồi thường. Theo phương án được phê duyệt hộ ông K được bồi thường đất số tiền 20.555.000 đồng gồm: Đất ở diện tích 29,11m<sup>2</sup> đơn giá 500.000 đ/m<sup>2</sup> với số tiền 14.555.000 đồng; đất nông nghiệp diện tích 60m<sup>2</sup> đơn giá 100.000đ/m<sup>2</sup> với số tiền

6.000.000 đồng. Ông K chưa nhận tiền bồi thường và làm đơn khiếu nại yêu cầu giải quyết bồi thường diện tích 1.099,44m<sup>2</sup> (thực tế 1.035,89m<sup>2</sup>).

Ngày 02/4/2013 Chủ tịch UBND thành phố ra Quyết định số 07/QĐ-CTUBND giải quyết không thừa nhận khiếu nại của ông K, ông K tiếp tục khiếu nại. Đến ngày 16/8/2013 Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 2029/QĐ-UBND giữ nguyên Quyết định số 2845/QĐ-UBND và công nhận Quyết định số 111/QĐ-UBND và Quyết định số 07/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật, không thừa nhận khiếu nại của ông K.

UBND thành phố G không giải quyết bồi thường diện tích đất 1.035m<sup>2</sup> cho ông K là đúng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 43 và Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 vì hộ ông K không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có quá trình sử dụng ổn định, việc UBND phường V xác nhận không phải là căn cứ để xem xét, giải quyết bồi thường đất theo quy định pháp luật. Mặt khác, tại Biên bản xác định diện tích đất đai, hoa màu, vật kiến trúc ngày 17/02/2000 hộ ông K kê khai không có phần diện tích đất 1.035,89m<sup>2</sup>.

*Văn bản số 1523/UBND-NCPC ngày 02 tháng 11 năm 2020, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang trình bày:*

Việc Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 giải quyết giữ nguyên Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của Chủ tịch UBND thành phố G, không thừa nhận khiếu nại yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 1.035,89m<sup>2</sup> của ông Lâm Văn K là phù hợp quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Nguồn gốc diện tích đất 1.125m<sup>2</sup> tại khu phố L, phường V, thành phố G trước năm 1978 là đất ao do Nhà nước quản lý. Năm 1978 ông Lâm Văn K vào chiếm sử dụng trồng rau muống diện tích 60m<sup>2</sup> và cất nhà ở diện tích 29,11m<sup>2</sup> (cất nhà sau năm 1993); phần diện tích còn lại 1.035,89m<sup>2</sup> ông K không sử dụng. Năm 1999 ông K lập hồ sơ hợp thức hóa quyền sử dụng đất và được UBND phường V xác nhận diện tích 1.125m<sup>2</sup>, nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy CNQSD đất.

Năm 2000, Nhà nước quy hoạch xây dựng Khu cư xá học sinh và Bãi tập lái xe trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật NLQ2 (nay là Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật), trong đó có diện tích đất 1.125m<sup>2</sup>. Quá trình kiểm kê, đo đạc ông K đã kê khai với diện tích đất 89,11m<sup>2</sup>, gồm: Diện tích nhà 29,11m<sup>2</sup> và đất ao rau muống diện tích 60m<sup>2</sup> (Biên bản kiểm kê ngày 17/02/2000); sau đó ông K được xem xét bồi thường về hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ di dời, ổn định đời sống với số tiền 12.155.453 đồng (không bồi thường về quyền sử dụng đất 89,11m<sup>2</sup>).

Sau khi có chủ trương của UBND tỉnh, UBND thành phố G ban hành Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010, bồi thường bổ sung quyền sử dụng đất diện tích đất 89,11m<sup>2</sup> cho ông K với số tiền 20.555.000 đồng. Ông K không đồng

ý, làm đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích còn lại 1.035,89m<sup>2</sup>. Chủ tịch UBND thành phố G xem xét ban hành Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 giải quyết bác nội dung khiếu nại của ông K. Ông K không đồng ý, tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh.

Xét thấy ông K không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có quá trình “sử dụng ổn định” đối với diện tích đất 1.035,89m<sup>2</sup>, do đó không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất theo quy định tại Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; mặt khác tại thời điểm kiểm kê, đo đạc, ông K chỉ kê khai diện tích 89,11m<sup>2</sup> (trong diện tích đất 1.125m<sup>2</sup>), diện tích đất còn lại 1.035,89m<sup>2</sup> ông K không kê khai và không khiếu nại về diện tích đất. Nên việc UBND thành phố G giải quyết không bồi thường quyền sử dụng đất 1.035,89m<sup>2</sup> là đúng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 43 của Luật Đất đai năm 2003.

*Văn bản số 446/CDKG-ATTB ngày 02 tháng 8 năm 2022, Trường Cao đẳng NLQ2 và người đại diện ông NUQ4 trình bày:*

Ngày 28 tháng 4 năm 2000, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 1078/QĐ-UB về việc thu hồi và giao đất diện tích 6.648m<sup>2</sup> tại đường Trần Quốc Toàn, khu phố L, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cho Trường Cao Đẳng Kiên Giang để xây dựng ký túc xá sinh viên và bãi tập lái xe. Tuy nhiên trên thực tế, diện tích đất khi bàn giao ít hơn so với Quyết định số 1078/QĐ-UB của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành do còn một số hộ dân đang tranh chấp, nên chưa bàn giao cho nhà trường (diện tích đất được bàn giao trên là toàn bộ khuôn viên của khu ký túc xá nhà trường cơ sở Ngô Thị Tập hiện nay). Sau khi nhận bàn giao, trường đã tiến hành đầu tư, xây dựng ký túc xá cho sinh viên và bãi tập lái xe sử dụng từ năm 2001 cho đến nay. Ký túc xá hiện nay có lưu lượng khoảng 500 người, dành cho sinh viên xa nhà từ các huyện, thị trong tỉnh học tập tại trường và giảng viên thỉnh giảng từ các trường Đại học TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Trà Vinh đến nghỉ ngơi trong thời gian giảng dạy tại trường.

Ông NUQ4 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 127/2022/HCST ngày 16 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

- Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, 164, 173, 193, 194 của Luật Tổ tụng hành chính;

- Căn cứ Điều 28 Luật Đất đai năm 1993;

- Căn cứ các Điều 43, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

- Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền

sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định vụ khi Nhà thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/3/2009 của Chính phủ quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

- Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn K: về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố G về việc phê duyệt dự án bổ sung bồi thường công trình xây dựng Khu cư xá học sinh và bãi tập xe thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật NLQ2 (nay là Trường Cao đẳng NLQ2) liên quan đến diện tích đất 89,11m<sup>2</sup> tại thửa số 24, tờ bản đồ số 46 đã được bổ sung bồi thường 20.555.000 đồng cho ông K; bác yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố G ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 1.125m<sup>2</sup> tại thửa 24, tờ bản đồ số 46 cho ông Lâm Văn K; bác yêu cầu hủy Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G về việc giải quyết khiếu nại của ông Lâm Văn K và bác yêu cầu hủy Quyết định số 2029/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Lâm Văn K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 26/8/2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VKS-HC đề nghị hủy án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và các chứng cứ có trong hồ sơ còn mâu thuẫn. Cụ thể: Quyết định số 1078/QĐ-UB ngày 28/4/2000 so với Quyết định số 2485/QĐ-UB và Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G có sự khác nhau về danh sách kèm theo để bồi thường (14 hộ so với 15 hộ dân). Mặc dù có sự khác nhau về số hộ thu hồi đất và số hộ bồi thường đồng thời trong hồ sơ cũng chưa có tài liệu nào thể hiện diện tích đất thu hồi cụ thể của từng hộ dân trên (trong đó có hộ ông Lâm Văn K) nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn nhận định diện tích của ông K bị thu hồi là 1.125m<sup>2</sup>. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại sao giữa sổ mục kê và sơ đồ giải thửa thì diện tích đất và loại đất của thửa 24 có sự khác nhau; chưa làm rõ sổ mục kê được lập vào ngày, tháng, năm nào, lập để nhằm mục đích gì; dựa vào căn cứ nào để xác định diện tích 1.110,3m<sup>2</sup> của bà Hoàng; sổ mục kê này có phải là căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất hay không; UBND phường V dựa vào đâu để xác nhận nguồn gốc đất của ông K.

Ngày 29/8/2022, ông Lâm Phước NUQ1 người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đơn kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện với các lý do sau: UBND thành phố G không ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định; phần đất ao được sử dụng để trồng rau muống do gia đình khó khăn không có điều kiện đắp đất lấp ao, biên bản đo đạc kiểm kê ngày 17/02/2000 ông K ký nhưng không rõ nội dung; vợ ông K (bà Từ Thị NLQ1) có tên trong sổ mục kê; Các biên bản giáp ranh, xác nhận nguồn gốc và sơ đồ đo đạc ông K cung cấp cho Tòa án đều là do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập vào ngày 15/11/1999 và đã được UBND phường ký tên, đóng dấu xác nhận chứ không phải do ông K tự tạo nên hoàn toàn đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Việc cơ quan có thẩm quyền không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K là do phải dừng lại để lập thủ tục quy hoạch mở rộng Trường Cao đẳng NLQ2 chứ không phải là do đất không đủ điều kiện để cấp giấy.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày giữ nguyên nội dung Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G xác định đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã rà soát lại các hộ dân bị ảnh hưởng bởi quyết định thu hồi đất cho dự án là 14 hộ, trong đó có hộ của ông Lâm Văn K. Phần diện tích còn lại, gia đình ông K không chứng minh được có sử dụng ổn định và không yêu cầu bồi thường bổ sung nên không được xem xét. Ông K cũng không có rào cọc nào để xác định ranh giới của đất. Về sổ mục kê ở địa phương có sai sót và chưa được điều chỉnh. Đối với việc ban hành quyết định thu hồi đất cụ thể của ông K theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 không có quy định phải có quyết định chi tiết nên Ủy ban không ban hành là phù hợp quy định. Do vậy, các quyết định bị ông K khởi kiện đã được ban hành là đúng quy định pháp luật, án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K là có căn cứ, đề nghị giữ nguyên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo và kháng nghị trong hạn luật định nên hợp lệ.

Về yêu cầu kháng cáo và nội dung kháng nghị: theo Biên bản xác minh nguồn gốc đất đề cập trong đơn khởi kiện thì đất do Nhà nước chế độ cũ quản lý, gia đình ông K đã sử dụng từ năm 1974 và trồng hoa màu, được sự xác nhận của các hộ dân và Ủy ban nhân dân xã về thực trạng sử dụng. Tòa án nhân dân thành



phố G, tỉnh Kiên Giang đã có Biên bản xác định diện tích thửa đất là 1.110,3m<sup>2</sup> và đất do bà Từ Thị NLQ1 (vợ ông K) kê khai đăng ký. Tuy nhiên, sơ đồ giải thửa xác định diện tích đất là 1.125m<sup>2</sup> cho thấy việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót nên tuyên xử không đúng thực tế khách quan. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị và một phần kháng cáo của người khởi kiện, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện làm trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Án sơ thẩm đã xác định loại vụ việc, quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án đúng theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, các chứng cứ được thu thập đã đủ cơ sở để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án.

[2] Về nội dung:

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 12/3/2014 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/01/2016 ông Lâm Văn K yêu cầu hủy một phần Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G về phê duyệt phương án bổ sung bồi thường đối với diện tích đất 89,11m<sup>2</sup> tại thửa số 24, 24a tờ bản đồ số 46, số tiền bồi thường 20.555.000 đồng cho ông K; buộc UBND thành phố G ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường đối với toàn bộ diện tích 1.125m<sup>2</sup> tại thửa 24, 24a, tờ bản đồ số 46 cho ông; hủy Quyết định số 07/QĐ-CTUBND ngày 02/4/2013 của Chủ tịch UBND thành phố G về việc giải quyết khiếu nại của ông K và hủy Quyết định số 2029/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông K.

Như vậy, đối tượng khởi kiện trong vụ kiện này bao gồm 01 quyết định về bồi thường do có đất bị thu hồi; 02 quyết định giải quyết khiếu nại về việc bồi thường trong trường hợp có đất bị thu hồi và 01 hành vi hành chính do không ban hành quyết định thu hồi quyền sử dụng đất. Các quyết định hành chính và hành vi hành chính bị khởi kiện này có liên quan đến quyết định hành chính số 1078/QĐ-UB ngày 28/4/2000 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thu hồi và giao đất diện tích 6.648m<sup>2</sup> tại đường Trần Quốc Toản, khu phố L, phường V, thành phố G cho

Trường Cao đẳng NLQ2 để xây dựng ký túc xá sinh viên và bãi tập lái xe, cùng với Quyết định số 1046/QĐ-UB ngày 20/4/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán phương án đền bù, hỗ trợ đất đai, hoa màu, vật kiến trúc.

Xét tính có căn cứ và hợp pháp của các quyết định, hành vi hành chính bị kiện thấy rằng:

- Đối với Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G về phê duyệt phương án bổ sung bồi thường đối với các hộ dân (với bản phương án bổ sung kèm theo) trong đó có diện tích đất 89,11m<sup>2</sup> tại thửa số 24, 24a tờ bản, đồ số 46, số tiền 20.555.000 đồng cho ông K:

+ Về trình tự, thủ tục ban hành là đúng quy định do thời điểm ban hành Quyết định số 1078/QĐ-UB ngày 28/4/2000 về việc thu hồi và giao đất diện tích 6.648m<sup>2</sup> tại đường Trần Quốc Toản, khu phố L, phường V, thành phố G thì Luật Đất đai năm 1993 không quy định phải có quyết định thu hồi riêng đối với từng hộ.

+ Về nội dung:

Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G đã căn cứ vào các quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cùng các văn bản có liên quan của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố G để xác định tổng dự toán phương án bồi thường là 1.465.411.600 đồng, trong đó tổng số tiền chi trả bồi thường đất cho các hộ dân là 1.308.405.900 đồng. Chi tiết có phương án bồi thường kèm theo.

Tại Bảng tổng hợp định giá bồi hoàn cho chủ sử dụng đất trong khu vực quy hoạch xây dựng Khu cư xá học sinh và Bãi tập lái xe xác định ông K được chi trả bồi thường về hoa màu với diện tích 61m<sup>2</sup> và vật kiến trúc trên đất với diện tích 29,11m<sup>2</sup>.

Xét quá trình khởi kiện và giải quyết tại cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ liên quan đến quá trình sử dụng đất của gia đình ông K gồm: Sổ mục kê lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố G thể hiện bà Từ Thị NLQ1 (vợ ông K) đứng tên kê khai đăng ký với diện tích 1.130m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 24 và 24a; Sơ đồ vị trí khu đất của gia đình ông K được đo đạc ngày 15/11/1999 có xác nhận của UBND phường V đối với thửa 24 và 24a với tổng diện tích là 1.125m<sup>2</sup>; Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 13/3/2000 khi ông K yêu cầu UBND phường V xác nhận để bổ túc hồ sơ xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất có nội dung: “Nguồn gốc đất ông K sử dụng trồng rau muống từ năm 1974 đến năm 1994 xây dựng 01 nhà lá để chăm sóc trông giữ hoa màu có diện tích 794,80m<sup>2</sup> trong đó phần nhà ở 29,4m<sup>2</sup>, hiện tại không có ai tranh chấp”. Sự việc này có xác nhận của các hộ dân Phạm Thị Điệp, Quách Thị Cảnh và đại diện khu phố Võ Thị Sáu.

Về phía người bị kiện cho rằng diện tích đất ông K khiếu nại do Nhà nước quản lý từ năm 1978 và đã có sẵn ao rau muống mọc tự nhiên. Gia đình ông K vào bao chiếm và chỉ cất chòi tạm không cải tạo gì đối với diện tích đất nói trên nên chỉ công nhận chi trả bồi thường theo kết quả kiểm đếm là 61m<sup>2</sup> đất hoa màu và 29,11m<sup>2</sup> chòi lá. Tuy nhiên không có tài liệu về việc cơ quan nào được giao quyền quản lý đất trên, ông K cũng không bị xử phạt về hành vi bao chiếm đất.

Như vậy, có căn cứ để kết luận gia đình ông K thực tế có sử dụng diện tích trên theo hiện trạng đã nêu trong đơn khởi kiện.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 6 Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 thì trường hợp của gia đình ông K đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước thời điểm có quy hoạch.

Tại khoản 1 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 quy định: “*Nhà nước thu hồi đất của người sử dụng đất mà người bị thu hồi đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 của Luật này thì người có đất bị thu hồi được bồi thường*”. Tuy nhiên, Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G phê duyệt phương án bồi thường bổ sung đối với diện tích 89,11m<sup>2</sup> cho gia đình ông K là chưa đúng thực tế sử dụng đất và không đúng quy định của pháp luật.

Do vậy, yêu cầu hủy một phần Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G liên quan đến phê duyệt phương án bồi thường đối với diện tích 89,11m<sup>2</sup> của ông K là có căn cứ để chấp nhận.

+ *Đối với các quyết định giải quyết khiếu nại số 07/QĐ-CTUBND ngày 02/4/2013 của Chủ tịch UBND thành phố G và số 2029/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông K:* về trình tự, thủ tục ban hành là đúng theo quy định của Luật Khiếu nại 2011. Về nội dung, hai quyết định này đều bác khiếu nại của ông K về Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G – như nhận định trên, Quyết định 111 là không sai về trình tự ban hành và nội dung không đúng quy định của pháp luật nên các quyết định giải quyết khiếu nại cũng sai về nội dung. Yêu cầu của ông K về việc hủy các quyết định giải quyết khiếu nại là có cơ sở để chấp nhận.

+ *Đối với yêu cầu khởi kiện về hành vi không ban hành quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố G thấy rằng:* Luật Đất đai năm 1993 không quy định sau khi có Quyết định thu hồi tổng thể diện tích đất thực hiện dự án và lập hồ sơ xác định các thửa đất thuộc diện phải thu hồi, Ủy ban nhân dân huyện phải ban hành quyết định thu hồi từng thửa đất do cá nhân, tổ chức sử dụng thuộc thẩm quyền thu hồi của mình. Do vậy, UBND thành phố G không ban hành quyết định thu hồi đất của gia đình ông K mà chỉ thực hiện kiểm đếm và xác định phương

án bồi thường tổng thể, bồi thường chi tiết cho hộ dân là không sai quy định pháp luật về trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Như vậy, ông K khởi kiện về hành vi hành chính này là không có căn cứ.

[3] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc hủy án sơ thẩm do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để xác định diện tích chính xác đối với các thửa đất bị thu hồi. Qua đối chiếu các chứng cứ đã thu thập và lời trình bày của các bên thấy rằng các quyết định hành chính bị kiện như phân tích trên là không hợp pháp, không có căn cứ do nội dung không đúng thực tế về quá trình sử dụng đất của gia đình ông K. Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy một phần các quyết định hành chính có liên quan đến diện tích đất thu hồi của ông K để UBND thành phố G tiến hành thực hiện lại các bước cho đúng về trình tự thủ tục thu hồi đất và xác định phương án bồi thường phù hợp với thực tế.

Ngoài ra, các tài liệu đã cung cấp như Sổ mục kê, Sơ đồ vị trí khu đất của gia đình ông K được đo đạc ngày 15/11/1999 có xác nhận của UBND phường V đối với thửa 24 và 24a, Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 13/3/2000 của UBND phường V và các chứng cứ đã được thu thập đã đủ căn cứ để đánh giá và giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ kiện nên không cần thiết phải thu thập thêm chứng cứ. Quá trình thực hiện kiểm đếm, thẩm định lại việc sử dụng đất của ông K sẽ được tiến hành để xác định diện tích cụ thể, kể cả việc xác định diện tích thu hồi thuộc lộ giới.

Do vậy Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần kháng nghị về những nhận định không phù hợp của án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến kết quả phán quyết, sửa án sơ thẩm mà không cần thiết phải hủy án.

Đối với kháng cáo của ông Lâm Văn K yêu cầu chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện: theo nhận định trên của Hội đồng xét xử, các chứng cứ và lý lẽ của người khởi kiện là có cơ sở để chấp nhận. Riêng hành vi không ban hành quyết định thu hồi cụ thể đất của ông K là đúng pháp luật. Song tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật không đúng bản chất vụ án nên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện là sai. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lâm Văn K và sửa một phần bản án sơ thẩm.

Người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm do kháng cáo của người khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính,

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lâm Văn K và một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

**Áp dụng:**

Điều 30, 32, Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;  
Điều 39, điểm e khoản 1 Điều 43, khoản 2 Điều 44, khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

Khoản 6 Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/1997 của Chính phủ;

Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

Khoản 2 Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/3/2009 của Chính phủ;

Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Luật Khiếu nại 2011;

Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn K.

1. Hủy một phần Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND thành phố G về phê duyệt phương án bổ sung bồi thường liên quan đến diện tích đất 89,11m<sup>2</sup> tại thửa số 24, 24a tờ bản, đồ số 46, số tiền 20.555.000 đồng cho ông K;

2. Hủy Quyết định số 07/QĐ-CTUBND ngày 02/4/2013 của Chủ tịch UBND thành phố G về việc giải quyết khiếu nại của ông Lâm Văn K;

3. Hủy Quyết định số 2029/QĐ-CTUBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Lâm Văn K.

4. Buộc UBND thành phố G thực hiện hành vi công vụ trong hoạt động thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất thực tế tại thửa 24, 24a, tờ bản đồ số 46 cho gia đình ông Lâm Văn K.

Về án phí: Ủy ban nhân dân thành phố G phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

Hoàn lại cho ông Lâm Văn K số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Kiên Giang (1);
- VKSND tỉnh Kiên Giang (1);
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang (1);
- ĐS (5);
- Lưu VP(3), HS(2).11b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thụy Vũ**